

Số : 18/QĐ-BQLKN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500
Lô TT3; TT7; TT8; TT10; TT34; TT41; TT42; CT17; CT18; TMDV
thuộc Khu chức năng 19 - Đô thị mới Nam Thành phố**

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG KHU ĐÔ THỊ MỚI NAM THÀNH PHỐ

Căn cứ Quyết định số 751/TTg ngày 11/9/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Đầu tư và xây dựng Khu Đô thị mới Nam Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 79/2008/QĐ-UBND ngày 31/10/2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy chế tổ chức hoạt động của Ban Quản lý Đầu tư và xây dựng khu đô thị mới Nam Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị;

Căn cứ Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12/7/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 6692/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/5000 (quy hoạch phân khu) Khu đô thị mới Nam thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 2.975ha;



Căn cứ Quyết định số 157/QĐ-BQLKN ngày 29/12/2008 về phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu chức năng 19 - Đô thị mới Nam Thành phố, xã An Phú Tây, xã Hưng Long, huyện Bình Chánh;

Căn cứ Quyết định số 4809/QĐ-UBND ngày 09/9/2017 về phê duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị (quy hoạch phân khu) tỷ lệ 1/2000 Khu chức năng 19 - Đô thị mới Nam Thành phố;

Căn cứ Công văn số 9666/SGTVT-GTT ngày 25/10/2011 của Sở Giao thông Vận tải về thỏa thuận mép bờ cao của sông Cần Giuộc và rạch Cầu Gia tại Khu chức năng 19, Khu Đô thị mới Nam Thành phố;

Căn cứ Công văn số 2980/SQHKT-HTKT ngày 05/9/2014 về ý kiến thống nhất chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật đối với các đồ án quy hoạch chi tiết trên địa bàn Khu đô thị mới Nam Thành phố;

Căn cứ Công văn số 7259/VP-ĐTMT ngày 04/8/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Thực hiện thủ tục đầu tư xây dựng Khu chức năng 19- Đô thị mới Nam Thành phố;

Căn cứ Văn bản ý kiến công đồng dân cư số 2957/UBND ngày 25/12/2017 của Ủy ban nhân dân xã An Phú Tây, huyện Bình Chánh về việc lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư liên quan Nhiệm vụ đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Lô TT3; TT7; TT8; TT10; TT34; TT41; TT42; CT17; CT18; TMDV thuộc Khu chức năng 19- Đô thị mới Nam Thành phố;

Căn cứ Tờ trình số 620/2017/TTr - NSPN ngày 28/12/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Phát triển đô thị Ngôi sao Phương Nam về thẩm định, phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Lô TT3; TT7; TT8; TT10; TT34; TT41; TT42; CT17; CT18; TMDV thuộc Khu chức năng 19- Đô thị mới Nam Thành phố;

Xét Báo cáo kết quả thẩm định số 22/BC-QHXD ngày 09. tháng 12. năm 2018 của Phòng Quy hoạch Xây dựng về thẩm định nhiệm vụ đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Lô TT3; TT7; TT8; TT10; TT34; TT41; TT42; CT17; CT18; TMDV thuộc Khu chức năng 19 - Đô thị mới Nam Thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Lô TT3; TT7; TT8; TT10; TT34; TT41; TT42; CT17; CT18; TMDV thuộc Khu chức năng 19 - Đô thị mới Nam Thành phố với các nội dung chính như sau:

1. Vị trí, phạm vi ranh giới và diện tích khu vực quy hoạch:

Địa điểm: Khu chức năng 19 - Đô thị mới Nam Thành phố, gồm 03 khu vực có vị trí tiếp giáp như sau:

Khu A: 63.496,2 m² (Khu nhà ở thấp tầng). Gồm các Lô : TT3; TT7; TT8; TT10; TT34.

Phía Bắc giáp : Khu dân cư

Phía Nam giáp : Khu Thương mại dịch vụ và Công viên cây xanh

Phía Đông giáp : Khu dân cư

Phía Tây giáp : Khu chức năng 20

Khu B: 106.294,7 m² (Khu nhà ở thấp tầng, cao tầng). Gồm các Lô : TT41; TT42; CT17; CT18:

Phía Bắc giáp : Khu dân cư

Phía Nam giáp : Khu dân cư và Công viên cây xanh

Phía Đông giáp : Khu dân cư

Phía Tây giáp : Khu trường học và công viên cây xanh

Khu C: 83.776,0 m² (Khu Thương mại dịch vụ - TMDV).

Phía Bắc giáp : Khu dân cư

Phía Nam giáp : Khu dân cư

Phía Đông giáp : Khu dân cư và Công viên cây xanh

Phía Tây giáp : Khu chức năng 20

Quy mô dân số : 5.484 người.

Quy mô khu đất lập quy hoạch: 253.566,9 m² (thể hiện trên bản đồ vị trí do Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và xây dựng An Phát xác lập ngày 06/12/2017. Số hợp đồng 1511/2017/HĐĐĐDC/NSPN-AP)

2. Đơn vị tổ chức lập quy hoạch chi tiết: Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Phát triển đô thị Ngôi sao Phương Nam

3. Đơn vị tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết: Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Xây dựng Năm và cộng sự

4. Danh mục hồ sơ, bản vẽ nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500:

+ Thuyết minh tổng hợp;

+ Sơ đồ vị trí khu vực quy hoạch;

+ Bản đồ ranh giới, phạm vi nghiên cứu, quy mô khu vực lập quy hoạch chi tiết đô thị tỷ lệ 1/500.

5. Tính chất, chức năng quy hoạch:

Là khu dân cư xây dựng mới với các công trình nhà ở cao tầng, nhà ở thấp tầng và công trình Thương mại dịch vụ cấp đô thị được xây dựng đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cây xanh.



6. Cơ cấu sử dụng đất:

6.1 Cơ cấu sử dụng đất toàn khu:

STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)
A	Đất nhóm nhà ở	122.728,0	48,4
1	Đất nhóm nhà ở thấp tầng	98.332,0	38,8
	- Đất ở	70.430,2	27,8
	- Đất cây xanh nhóm nhà ở	8.561,3	3,4
	- Đất giao thông nhóm nhà ở	19.340,5	7,6
2	Đất nhóm nhà ở cao tầng	24.396,0	9,6
	- Đất xây dựng	8.538,6	3,4
	- Đất cây xanh nhóm nhà ở	6.099,0	2,4
	- Đất giao thông nhóm nhà ở	9.758,4	3,8
B	Đất ngoài nhóm nhà ở	130.838,9	51,6
1	Đất Thương mại dịch vụ cấp đô thị	68.677,0	27,1
2	Đất giao thông đơn vị ở	62.161,9	24,5
	Tổng cộng	253.566,9	100,0

6.2. Cơ cấu sử dụng đất Khu A: (gồm các Lô TT3; TT7; TT8; TT10; TT34):

STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)
A	Đất nhóm nhà ở	42.731,0	67,3
	- Đất ở	33.060,3	52,1
	- Đất cây xanh nhóm nhà ở	3.519,4	5,5
	- Đất giao thông nhóm nhà ở	6.151,4	9,7
B	Đất ngoài nhóm nhà ở	20.765,2	32,7
	Đất giao thông đơn vị ở	20.765,2	32,7
	Tổng cộng	63.496,2	100,0

6.3. Cơ cấu sử dụng đất Khu B: (Lô TT41; TT42; CT17; CT18):

STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)
A	Đất nhóm nhà ở	79.997,0	75,3
1	Đất nhóm nhà ở thấp tầng	55.601,0	52,3
	- Đất ở	37.369,9	35,2
	- Đất cây xanh nhóm nhà ở	5.041,9	4,7
	- Đất giao thông nhóm nhà ở	13.189,2	12,4
2	Đất nhóm nhà ở cao tầng	24.396,0	23,0
	- Đất xây dựng công trình	8.538,6	8,0

	- Đất cây xanh nhóm nhà ở	6.099,0	5,7
	- Đất giao thông nhóm nhà ở	9.758,4	9,2
B	Đất ngoài nhóm nhà ở	26.297,7	24,7
	Đất giao thông đơn vị ở	26.297,7	24,7
	Tổng cộng	106.294,7	100,0

6.4. Cơ cấu sử dụng đất Khu C: (Lô TMDV)

STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)
1	Đất thương mại dịch vụ	68.677,0	82,0
2	Đất giao thông đơn vị ở	15.099,0	18,0
	Tổng cộng	83.776,0	100,0

7. Quy mô dân số, các chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật trong khu vực quy hoạch:

7.1. Quy mô dân số, các chỉ tiêu sử dụng đất:

a) Quy mô dân số, các chỉ tiêu sử dụng đất toàn khu:

STT	Loại chỉ tiêu toàn khu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
A	Chỉ tiêu sử dụng đất toàn khu	m²/người	40-50
B	Các chỉ tiêu sử dụng đất	m²/người	
1	Đất nhóm nhà ở	m ² /người	22 - 27
	Đất ở nhà thấp tầng	m ² /người	20 - 25
	Đất ở nhà cao tầng	m ² /người	8 - 12
2	Đất cây xanh nhóm nhà ở	m ² /người	≥1
3	Đất giao thông nhóm nhà ở	m ² /người	4 - 6
C	Các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị		
1	Mật độ xây dựng	%	≤ 40
2	Hệ số sử dụng đất	Lần	≤ 3,0
3	Quy mô dân số	Người	5.484
4	Tầng cao xây dựng	Tối đa (chưa gồm tầng lửng, kỹ thuật, tum)	15
		Tối thiểu	1

b) Quy mô dân số, các chỉ tiêu sử dụng đất Khu A:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất Khu A	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	
1	Chỉ tiêu sử dụng đất Khu A	m ² /người	40 - 50	
	Đất nhóm nhà ở	m ² /người	26 - 33	
	Đất ở nhà thấp tầng	m ² /người	20 - 25	
	Đất cây xanh nhóm nhà ở	m ² /người	≥1	
	Đất giao thông nhóm nhà ở	m ² /người	4 - 6	
2	Mật độ xây dựng	%	≤ 60	
3	Hệ số sử dụng đất (bao gồm tầng hầm)	lần	≤ 2,4	
4	Tầng cao xây dựng	Tối đa	tầng	5
		Tối thiểu	tầng	1
5	Quy mô dân số	Người	1.440	

c) Quy mô dân số, các chỉ tiêu sử dụng đất Khu B:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất Khu B	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	
A	Chỉ tiêu sử dụng đất Khu B	m²/người	25 - 29	
1	Đất nhóm nhà ở cao tầng	m ² /người	8 - 12	
	- Đất xây dựng	m ² /người	3 - 5	
	- Đất cây xanh nhóm nhà ở	m ² /người	≥1	
	- Đất giao thông nhóm nhà ở	m ² /người	4 - 6	
2	Đất nhóm nhà ở thấp tầng	m ² /người	28 - 35	
	- Đất ở	m ² /người	19 - 23	
	- Đất cây xanh nhóm nhà ở	m ² /người	≥1	
	- Đất giao thông nhóm nhà ở	m ² /người	6 - 10	
B	Mật độ xây dựng	%	≤ 50	
	- Nhà ở cao tầng	%	≤ 35	
	- Nhà ở thấp tầng	%	≤ 60	
C	Hệ số sử dụng đất	lần	≤ 4,0	
	- Nhà ở cao tầng (bao gồm tầng hầm)	lần	≤ 7	
	- Nhà ở thấp tầng	lần	≤ 3	
D	Tầng cao xây dựng	Chung cư	tầng	15 (chưa kể tầng lửng, kỹ thuật, tum)
		Nhà thấp tầng	tầng	5
E	Quy mô dân số	Người	4.044	

d) Quy mô dân số, các chỉ tiêu sử dụng đất Khu C:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất Khu C	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
A	Tổng diện tích đất Khu C	m ²	83.776,0
1	Diện tích đất xây dựng	m ²	68.677,0
2	Diện tích xây dựng công trình Thương mại dịch vụ	m ²	20.603,0
2	Diện tích đất giao thông đơn vị ở	m ²	15.099,0
B	Mật độ xây dựng	%	≤30
C	Hệ số sử dụng đất (bao gồm tầng hầm)	Lần	≤4
D	Tầng cao công trình (chưa bao gồm tầng lửng, kỹ thuật, tum)	Tầng	10

7.2. Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật đô thị:

- Cao độ nền xây dựng hoàn thiện : Hxd ≥ 2,05m
- Chỉ tiêu cấp điện:
 - + Cấp điện nhà liên kế : 3 kW/m² sàn;
 - + Cấp điện biệt thự : 5 kW/m² sàn;
 - + Cấp điện chung cư : 4 kW/m² sàn;
 - + Cấp điện công cộng, TMDV : 30 kW/m² sàn;
 - + Cấp điện chiếu sáng : 15 kW/ha.
- Chỉ tiêu cấp nước:
 - + Cấp nước sinh hoạt : 200 lít /người/ngày.đêm;
 - + Cấp nước chữa cháy : 10 lít/s 1 đám cháy trong 1 giờ;
 - + Cấp nước tưới cây : 03 lít/m²/ngày.đêm;
 - + Cấp nước rửa đường : 0,5 lít/m²/ngày.đêm;
- Chỉ tiêu thoát nước thải : 100% lưu lượng nước cấp;
- Chỉ tiêu rác thải : 1,3 kg/người/ngày.đêm;
- Chỉ tiêu thông tin liên lạc : 1 thuê bao/căn hộ.

8. Nguyên tắc về tổ chức không gian kiến trúc, phương án bố cục, phân khu chức năng, hạ tầng xã hội kết nối hạ tầng kỹ thuật trong khu vực quy hoạch:

Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Lô TT3; TT7; TT8; TT10; TT34; TT41; TT42; CT17; CT18; TMDV thuộc Khu chức năng 19 - Đô thị mới Nam Thành phố phải đảm bảo sự hòa hợp về định hướng phát triển không gian đô thị của Khu chức năng 19 và quy hoạch xây dựng Khu Đô thị mới Nam Thành phố.

9. Yêu cầu đánh giá môi trường chiến lược:

Đánh giá hiện trạng môi trường về điều kiện địa hình; điều kiện tự nhiên; chất thải rắn, nước thải, tiếng ồn; các vấn đề xã hội, cảnh quan thiên nhiên.

Dự báo những tác động tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến môi trường; đề xuất hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp quy hoạch không gian và hạ tầng kỹ thuật tối ưu cho khu vực quy hoạch.

Đề ra các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch đô thị.

Lập kế hoạch giám sát môi trường về kỹ thuật, quản lý và quan trắc môi trường.

10. Hồ sơ sản phẩm của đề án:

a) Thuyết minh tổng hợp.

b) Thành phần bản vẽ:

- Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000.

- Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan, hạ tầng xã hội và đánh giá đất xây dựng. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

- Các bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500; bao gồm:

+ Bản đồ hiện trạng hệ thống giao thông;

+ Bản đồ hiện trạng cao độ nền và thoát nước mặt;

+ Bản đồ hiện trạng hệ thống cấp điện và chiếu sáng;

+ Bản đồ hiện trạng hệ thống cấp nước;

+ Bản đồ hiện trạng hệ thống thoát nước thải và xử lý chất thải rắn;

+ Bản đồ hiện trạng hệ thống thông tin liên lạc;

+ Bản đồ hiện trạng môi trường.

- Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

- Sơ đồ tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

- Bản đồ chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

- Các bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500, bao gồm:

+ Bản đồ quy hoạch giao thông đô thị;

+ Bản đồ quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt đô thị;

+ Bản đồ quy hoạch cấp điện và chiếu sáng đô thị;

+ Bản đồ quy hoạch cấp nước đô thị;

- + Bản đồ quy hoạch thoát nước thải và xử lý chất thải rắn đô thị;
- + Bản đồ quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc;
- Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.
- Bản vẽ xác định các khu vực xây dựng công trình ngầm: Các công trình công cộng ngầm, các công trình cao tầng có xây dựng tầng hầm. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình theo tỷ lệ thích hợp.
- Các bản vẽ thiết kế đô thị theo quy định của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 06/2013/TT-BXD.
- Bản đồ đánh giá môi trường chiến lược, tỷ lệ 1/500.
- c) Dự thảo Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết;
- d) CD lưu trữ hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 bao gồm thuyết minh, bản vẽ và dự thảo Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết.

11. Các điểm lưu ý khi nghiên cứu, lập đồ án quy hoạch chi tiết:

Tại các khu chức năng tiếp giáp sông, kênh rạch (*nếu có*), cần đảm bảo tuân thủ theo Quyết định số 22/2017/QĐ-UB ngày 18/4/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định quản lý, sử dụng hành lang trên bờ sông, suối, kênh rạch, mương và hồ công cộng thuộc địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Việc san lấp sông, kênh, rạch, ao, hồ, đầm công cộng trong khu vực quy hoạch (*nếu có*), cần có thỏa thuận của các cơ quan có thẩm quyền được quy định tại Quyết định số 319/2003/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định về quản lý việc san lấp và xây dựng công trình trên sông, kênh, rạch, ao, hồ, đầm công cộng thuộc địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan:

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Phát triển đô thị Ngôi sao Phương Nam, đơn vị tư vấn khảo sát, lập bản đồ hiện trạng chịu trách nhiệm về tính chính xác các số liệu đánh giá hiện trạng trong hồ sơ, bản vẽ nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Lô TT3; TT7; TT8; TT10; TT34; TT41; TT42; CT17; CT18; TMDV thuộc Khu chức năng 19 - Đô thị mới Nam Thành phố và cần lưu ý các nội dung sau:

- Các công trình khi thiết kế phải tuân thủ Quy chuẩn xây dựng công trình để đảm bảo người tàn tật tiếp cận sử dụng QCVN 10:2014/BXD. Tuân thủ quy định quản lý công viên cây xanh đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tại Quyết định số 199/2004/QĐ-UB ngày 18/8/2004 do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành và Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị; Tuân thủ Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2008/BXD Quy hoạch Xây dựng và QCVN 05:2008/BXD “Nhà ở và công trình công cộng - An toàn sinh mạng và sức khỏe”; Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy theo Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ; Đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo quy định hiện hành.

- Trên cơ sở nhiệm vụ quy hoạch chi tiết được phê duyệt này, Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Phát triển đô thị Ngôi sao Phương Nam cần tổ chức lập, trình thẩm định và phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết trong thời hạn theo quy định để làm cơ sở triển khai đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này đính kèm các bản vẽ, thuyết minh nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Lô TT3; TT7; TT8; TT10; TT34; TT41; TT42; CT17; CT18; TMDV thuộc Khu chức năng 19 - Đô thị mới Nam Thành phố được nêu tại Khoản 4, Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ban, Trưởng các phòng thuộc Ban Quản lý Khu Nam, Chủ đầu tư dự án và các đơn vị có liên quan đến dự án chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- UBNDTP: PCT/QLĐT;
- VP UBNDTP: Tổ QLĐT;
- Sở QHKT (đính kèm);
- Sở GTVT (đính kèm);
- Sở XD (đính kèm);
- Sở TN-MT (đính kèm);
- Sở Tài chính (đính kèm);
- UBND Huyện Bình Chánh (đính kèm);
- UBND xã An Phú Tây (đính kèm);
- UBND xã Hưng Long (đính kèm);
- Công ty CPĐT KD và PTĐT Ngôi sao Phương Nam (đính kèm);
- Lãnh đạo Ban (TB, các PTB);
- Chánh Văn phòng;
- Bộ phận tiếp nhận và hoàn trả hồ sơ;
- Văn phòng Ban (đính kèm);
- Phòng KH-ĐT; Phòng ĐĐMT;
- Lưu: VT, Phòng QH XD (đính kèm).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Hồ Trung Hiếu